

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1153 - Km1212+400 thuộc tỉnh Bình Định.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/2/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển GTVT đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 07/2011/QĐ-TTg ngày 25/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ các Thông báo: số 55/TB-VPCP ngày 21/02/2012; số 373/TB-VPCP ngày 08/11/2012 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp thường trực Chính phủ về Đề án mở rộng Quốc lộ 1 giai đoạn 2012-2020 và về kế hoạch và cơ chế đặc thù triển khai các dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Hà Nội - Cần Thơ và dự án đường Hồ Chí Minh đoạn qua khu vực Tây Nguyên (Quốc lộ 14 cũ);

Căn cứ Thông báo số 193/TB-VPCP ngày 14/5/2013 thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện các Dự án cải tạo, mở rộng Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh đoạn qua khu vực Tây Nguyên (Quốc lộ 14);

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ GTVT: số 793/QĐ-BGTVT ngày 12/4/2012 cho phép lập dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn đầu tỉnh Bình Định đến Km1195, tỉnh Bình Định theo hình thức hợp đồng BOT; số 791/QĐ-BGTVT ngày 12/4/2012 cho phép lập dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1195 đến Km1265, tỉnh Bình Định và Phú Yên theo hình thức hợp đồng BOT;

Căn cứ Quyết định số 1094/QĐ-BGTVT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc phê duyệt danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho các dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Vũng Áng (Hà Tĩnh) đến Cần Thơ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ GTVT: số 1999/QĐ-BGTVT ngày 22/8/2012 phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng QL1 đoạn Km1125-Km1195, tỉnh Bình Định theo hình thức Hợp đồng BOT; số 1879/QĐ-BGTVT ngày 08/8/2012 phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng QL1 đoạn Km 1195 - Km1265, tỉnh Bình Định và Phú Yên;

Căn cứ Quyết định số 362/UBND-KTN ngày 30/01/2013 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ quyết định số 597/QĐ-BGTVT ngày 12/03/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng QL1 đoạn Km1212+400-Km1265, tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên bằng hình thức hợp đồng BOT.

Căn cứ Quyết định số 775/QĐ-BGTVT ngày 28/3/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1125-Km1153, tỉnh Bình Định bằng hình thức hợp đồng BOT;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án 2 tại các tờ trình: số 48/TTr-BQLDA2 ngày 25/2/2013, số 63/TTr-BQLDA2 ngày 8/3/2013 xin phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km 1153 - Km1212+400, tỉnh Bình Định, kèm theo hồ sơ dự án bước lập dự án đầu tư do Tổng công ty TVTK GTVT (TEDI) lập.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư tại Báo cáo kết quả thẩm định số 551/KHĐT ngày 21/5/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km1153 - Km1212+400 thuộc tỉnh Bình Định với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km1153 - Km1212+400 thuộc tỉnh Bình Định.

2. **Chủ đầu tư:** Bộ Giao thông vận tải.

3. **Tổ chức tư vấn lập dự án:** Tổng công ty Tư vấn thiết kế giao thông vận tải (TEDI).

4. **Chủ nhiệm lập dự án:** Kỹ sư Bùi Văn Vang.

5. **Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Nhằm cải tạo, tăng cường nền, mặt đường đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng tăng cao, giảm tai nạn giao thông trên QL1 đoạn từ đoạn Km1153 đến Km1212+400 thuộc tỉnh Bình Định; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Bình Định nói riêng và các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên nói chung, đặc biệt là vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu qua cụm cảng Quy Nhơn với Tây Nguyên và các nước láng giềng Lào, Campuchia, Đông Bắc Thái Lan.

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng

6.1. Phạm vi dự án

- Điểm đầu: Km1153 thuộc xã Hoài Đức, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Điểm cuối: Km1212+400 thuộc xã Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Chiều dài toàn tuyến 60,6km, trong đó: Chiều dài tuyến tránh 8,47km; các đoạn mở rộng: 46,1km.

Các đoạn Km1194+204 - Km1197+850 (tuyến tránh thị trấn Ngô Mây, dài 3,65km) và đoạn Km1209+600 - Km1212+000 (tuyến tránh thị trấn Bình Định, dài 2,04km) với tổng chiều dài 6,05km giữ nguyên không thuộc phạm vi nghiên cứu của dự án.

6.2. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật

a) *Danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho dự án:* Theo Quyết định số 1094/QĐ-BGTVT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc phê duyệt danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho các dự án mở rộng QL 1 đoạn Hà Tĩnh đến Cần Thơ.

b) *Cấp đường:* Đoạn ngoài đô thị theo tiêu chuẩn đường cấp III - Đồng bằng, tốc độ thiết kế $V=80\text{km/h}$ - TCVN4054-2005 (đoạn khó khăn “châm chước” $V_{tk}=60\text{km/h}$); đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường phố chính đô thị thứ yếu, tốc độ thiết kế $V=60\text{km/h}$ (TCXDVN 104: 2007).

c) *Quy mô mặt cắt ngang*

- *Đoạn tuyến tránh Phú Mỹ:* Chiều rộng nền đường $B_{nền}=12\text{m}$; bao gồm 2 làn xe cơ giới, hai làn xe hỗn hợp.

- *Đoạn tuyến thông thường:* Chiều rộng nền đường $B_{nền}=20,5\text{m}$; bao gồm: 4 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ, dải an toàn, dải phân cách giữa.

- *Đoạn qua khu dân cư và đô thị:*

+ Đối với các đoạn bố trí rãnh dọc thoát nước: chiều rộng nền đường $B_{nền}=21,5\text{m}$; bao gồm 4 làn xe cơ giới, hai làn xe thô sơ, rãnh dọc, dải phân cách, dải an toàn.

+ Đối với các đoạn bố trí cống tròn thoát nước: chiều rộng nền đường $B_{nền}=23,5m$; bao gồm 4 làn xe cơ giới, hai làn xe thô sơ, cống dọc, dải phân cách, dải an toàn.

d) Mặt đường: Cấp cao A1, mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 160Mpa$.

e) Công trình cầu

- Khổ cầu: Phù hợp với khổ nền đường.

- Tải trọng thiết kế: HL93.

d) Tần suất: Nền đường, cống, cầu nhỏ $P = 4\%$; cầu lớn, cầu trung $P = 1\%$.

6.3. Giải pháp thiết kế

a) Bình đồ: Cơ bản bám theo đường hiện tại để tận dụng tối đa đường cũ, có điều chỉnh cục bộ tại một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và hạn chế GPMB.

b) Trắc dọc: Thiết kế trên cơ sở tận dụng tối đa mặt đường hiện hữu, đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật tuyến đường; cao độ đường đồ theo tần suất thiết kế ($P=4\%$); để giảm thiểu ảnh hưởng đến nhà dân bên đường do tôn cao nền đường cũng như tận dụng các cầu hiện tại chầm chước cao độ thiết kế tại một số vị trí.

c) Trắc ngang:

- Đoạn tuyến tránh thị trấn Phù Mỹ (Km1171+350 - Km1178+660): Chiều rộng nền đường $B_{nền}=12m$, gồm 2 làn xe cơ giới $B_{cg}=2 \times 3,5m=7m$; hai làn xe hỗn hợp $B_{hh}=2 \times 2m=4m$; Lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5m=1,0m$.

- Đoạn tuyến thông thường: Chiều rộng nền đường $B_{nền}=20,5m$, gồm 4 làn xe cơ giới $B_{cg}=4 \times 3,5m=14m$, hai làn xe hỗn hợp $B_{hh}=2 \times 2,0m=4m$, lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5m=1,0m$, dải phân cách và dải an toàn $B=1,5m$.

- Đoạn qua khu dân cư thị trấn Bình Dương (Km1161+572.29 - Km1163+825); khu dân cư xã Mỹ Hiệp (Km1181+800 - Km1182+550,87); khu dân cư xã Cát Thanh - huyện Phù Cát (Km1188+172,84 - Km1189+806; Km1190+200 - Km1193+051,9 và Km1197+850 - Km1199+000); khu đô thị phường Nhơn Thành, Đập Đá và Nhơn Hưng thuộc thị xã An Nhơn (Km1201-Km1203; Km1205-Km1206+800 và Km1207+600 - Km1209+523,4):

+ Đối với các đoạn bố trí rãnh dọc thoát nước: Chiều rộng nền đường $B_{nền}=21,5m$, gồm 4 làn xe cơ giới $B_{cg}=4 \times 3,5m=14m$, hai làn xe hỗn hợp $B_{hh}=2 \times 2,0m=4m$, dải phân cách cứng ở giữa $0,5m + 2$ dải an toàn $2 \times 0,5m=1,5m$ và rãnh dọc thoát nước $2 \times 1,0m=2,0m$.

+ Đối với các đoạn bố trí cống tròn thoát nước: Chiều rộng nền đường $B_{nền}=23,5m$, gồm 4 làn xe cơ giới $B_{cg}=4 \times 3,5m=14m$, hai làn xe hỗn hợp $B_{hh}=2 \times 2,0m=4m$, dải phân cách cứng ở giữa $0,5m + 2$ dải an toàn $2 \times 0,5m=1,5m$ và cống dọc thoát nước $2 \times 2,0m=4,0m$.

d) Nền, mặt đường:

- Nền đường: Đảm nén đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$. Riêng lớp đất trên cùng dày 30cm đảm nén đảm bảo độ chặt $K \geq 0,98$.

- Mặt đường: Đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 160\text{Mpa}$; mặt đường cấp cao A1, lớp mặt bằng bê tông nhựa chặt, rải nóng; lớp móng bằng cấp phối đá dăm.

e) Nút giao, đường giao: Theo dạng giao cùng mức, tổ chức giao thông tự điều khiển bằng vạch sơn và đảo dẫn hướng; bố trí đầy đủ biển báo hướng dẫn giao thông. Các vị trí giao nhau với đường dân sinh được vuốt nổi êm thuận.

f) Các công trình phòng hộ và an toàn giao thông: Xây dựng, chỉnh trang, theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 41: 2012/BGTVT.

g) Công trình trên tuyến

- Công trình cầu:

+ Giữ nguyên cầu cũ đang khai thác, mở rộng 1 đơn nguyên bên cạnh cầu cũ: Vạn An Km1156+111; Gò Me Km1158+901; Vạn Phú Km1160+122; Bình Dương Km1161+541; Vân Trường Km1165+115; Mặt Sạn Km1166+877; Trà Bình Km1179+056,74; Bình Tân Km1179+946; Thanh An Km 1180+27,7; Đại Thạnh Km 1181+608; Vạn Phước Km 1184+103; Bình Long Km 1184+917; Vạn Thiện Km 1185+224; Khánh Phước 2 Km 1187+163; Khánh Phước 3 Km1187+794; Mỹ Hóa Km1189+913; Kiều An Km1199+296,07; Hòa Đông Km1199+880,03; Cẩm Tiên 2 Km1207+375,23; Tân An Km1212+153; Huỳnh Kim 1; Km1212+357,98.

+ Giữ nguyên cầu cũ đang khai thác, mở rộng 2 bên để đảm bảo quy mô mặt cắt ngang: Tiên Hội Km1202+283,9; Vạn Thuận 2 Km1203+302; An Ngãi 2 Km1208+580; An Ngãi 3 Km1209+59,2.

+ Làm mới các cầu trên tuyến tránh Phù Mỹ: Mỹ Trinh 1 Km1+414,51; Mỹ Trinh 2 Km1+585,42; Mỹ Trinh 3 Km2+487,41; Phù Mỹ 1 Km3+592,13; Phù Mỹ 2 Km4+984,81; Phù Mỹ 3 Km5+675,79; Phù Mỹ 4 Km7+499,31.

+ Phá bỏ cầu cũ, xây dựng mới đảm bảo quy mô mặt cắt ngang cho 4 làn: Châu Thành Km1202+485,56; Vạn Thuận 1 Km1202+658,54; Đập Đá Km1206+43,95; Cẩm Tiên 1 Km1206+442; An Ngãi 1 Km1208+297,63.

+ Kết cấu: Dầm cầu BTCT DUỖ và BTCT thường; thân mố, trụ bằng BTCT; móng mố, trụ cầu bằng móng nông hoặc cọc (cọc đóng, cọc khoan nhồi).

Các cầu được thống kê cụ thể như sau:

TT	Tên cầu	Lý trình (Km)	Sơ đồ nhịp (m)	Loại dầm (m)	Ltc (m)	Btc (m)	PA móng	Ghi chú
1	Vạn An	Km 1156+111	1x12	Bản DUỖ	23,04	10,50	D=1,0 m	Làm mới 1 ĐN
2	Gò Me	Km 1158+901	1x24	Bản DUỖ	34,10	10,50	D=1,2 m	Làm mới 1 ĐN
3	Vạn Phú	Km 1160+122	1x24	Bản DUỖ	36,10	10,50	40x40	Làm mới 1 ĐN
4	Bình Dương	Km 1161+541	2x12	Bản DUỖ	33,15	10,50	D=1,2 m	Làm mới 1 ĐN
5	Vân Trường	Km 1165+115	1x12	Bản DUỖ	22,04	10,50	D=1,0 m	Làm mới 1 ĐN

TT	Tên cầu	Lý trình (Km)	Sơ đồ nhịp (m)	Loại dầm (m)	Ltc (m)	Btc (m)	PA móng	Ghi chú
6	Mặt Sạn	Km 1166+877	1x12	T	24,04	10,50	MN	Làm mới 1 ĐN
Các cầu trên tuyến tránh Phù Mỹ: có tổng bề rộng mặt cắt ngang là 12,0m.								
7	Mỹ Trinh 1	Km1+414,51	1x25	I – DUỖ	37,10	12,0	40x40	Xây mới
8	Mỹ Trinh 2	Km1+585,42	1x25	I – DUỖ	37,10	12,0	40x40	Xây mới
9	Mỹ Trinh 3	Km2+487,41	2x20	I – DUỖ	50,15	12,0	40x40	Xây mới
10	Phù Mỹ 1	Km3+592,13	1x15	Bản DUỖ	25,10	12,0	40x40	Xây mới
11	Phù Mỹ 2	Km4+984,81	1x18	Bản DUỖ	28,10	12,0	40x40	Xây mới
12	Phù Mỹ 3	Km5+675,79	1x15	Bản DUỖ	25,10	12,0	40x40	Xây mới
13	Phù Mỹ 4	Km7+499,31	1x15	Bản DUỖ	25,10	12,0	40x40	Xây mới
Tổng chiều dài trên tuyến tránh					227,75			
14	Trà Bình	Km1179+056,74	2x12	Bản DUỖ	33,06	10,5	D=1,2 m	Làm mới 1 ĐN
15	Bình Tân	Km1179+946	BxH: 6,25x 3	Cổng hộp	13,39	10,5	MN	Làm mới 1 ĐN
16	Thanh An	Km 1180+27,7	1x6	Bản thường	12,20	10,50	40x40	Làm mới 1 ĐN
17	Dại Thạnh	Km 1181+608	2x18	Bản DUỖ	42,15	10,50	D=1,2m	Làm mới 1 ĐN
18	Vạn Phước	Km 1184+103	2x15	Bản DUỖ	37,15	10,5	D=1,0m	Làm mới 1 ĐN
19	Bình Long	Km 1184+917	1x18	T	24,30	10,50	D=1,2m	Làm mới 1 ĐN
20	Vạn Thiện	Km 1185+224	3x33	I – DUỖ	107,25	10,50	D=1,2m	Làm mới 1 ĐN
21	Khánh Phước 2	Km 1187+163	1x18	T	24,10	10,50	D=1,2m	Làm mới 1 ĐN
22	Khánh Phước 3	Km1187+794	3x18	Bản DUỖ	61,20	10,5	D=1,2m	Làm mới 1 ĐN
23	Mỹ Hóa	Km1189+913	2x12	T	36,15	10,50	MN	Làm mới 1 ĐN
24	Kiều An	Km1199+296,07	3x33	I - DUỖ	105,2	10,5	D=1,2m	Làm mới 1 ĐN
25	Hòa Đồng	Km1199+880,03	3x15	Bản DUỖ	52,25	10,5	D=1,0m	Làm mới 1 ĐN
26	Tiền Hội	Km1202+283,9	1x30	I - DUỖ	40,10	9,5 (CR)	D=1,0m	Mở rộng 2 bên
27	Châu Thành	Km1202+485,56	3x33	I – DUỖ	107,74	21,0	D=1,2m	XD mới
28	Vạn Thuận 1	Km1202+658,54	2x21	Bản DUỖ	50,15	21	D=1,2m	XD mới
29	Vạn Thuận 2	Km1203+302	1x18	T	26,6	9,0 (CR)	D=1,0m	Mở rộng 2 bên
30	Đập Đá	Km1206+43,95	3x25	I - DUỖ	81,3	21,0	D=1,2m	XD mới
31	Cầm Tiên 1	Km1206+442	2x21	Bản DUỖ	48,95	21,0	D=1,2m	XD mới
32	Cầm Tiên 2	Km1207+375,23	4x30	I - DUỖ	130,25	10,5	D=1,0m	Làm mới 1 ĐN
33	An Ngãi1	Km1208+297,63	2x18	Bản DUỖ	42,95	21,0	D=1,2m	Làm mới
34	An Ngãi2	Km1208+580	1x18	T	25,95	9,0 (CR)	D=1,0m	Mở rộng 2 bên

TT	Tên cầu	Lý trình (Km)	Sơ đồ nhịp (m)	Loại dầm (m)	Ltc (m)	Btc (m)	PA móng	Ghi chú
35	An Ngãi 3	Km1209+59,2	1x18	T	25,1	9,0 (CR)	40x40	Mở rộng 2 bên
36	Tân An	Km1212+153	5x30	I - DU'L	160,04	10,5	D=1,0m	Làm mới 1 ĐN
37	Huỳnh Kim 1	Km1212+357,98	3x18	I - DU'L	61,49	10,5	D=1,2m	Làm mới 1 ĐN
Tổng cộng				1.749,24m				

(CR là các cầu thiết kế cạp rộng, D - đường kính cọc khoan nhồi, MN - móng nông).

- Cống thoát nước ngang đường: Nối dài và xây dựng mới cống. Tổng số cống trên tuyến là 131 cống.

- Hệ thống thoát nước dọc: những đoạn đắp thấp hoặc nền đào ngoài khu dân cư, bố trí rãnh dọc hình thang 2 bên. Những đoạn qua khu đô thị hoặc đông dân cư, bổ sung hệ thống thoát nước dọc 2 bên bằng rãnh BTCT có nắp đan, đối với những đoạn có chiều sâu lớn bố trí cống dọc khẩu độ từ $\Phi 0,6$ đến $\Phi 1,0$ m.

7. Địa điểm xây dựng: Huyện Hoài Nhơn, huyện Phù Cát và huyện An Nhơn tỉnh Bình Định.

8. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 77,37ha (không bao gồm phần đường cũ).

9. Phương án xây dựng: Nâng cấp, mở rộng trên cơ sở đường hiện tại.

10. Loại, cấp công trình

- Loại công trình: Công trình giao thông đường bộ.

- Cấp công trình: Cấp II.

11. Dự án thành phần giải phóng mặt bằng

- Phạm vi GPMB: Thực hiện theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ. Đối với đoạn qua khu đông dân cư phạm vi GPMB tại mép ngoài cùng của rãnh thoát nước dọc.

- Tổng mức đầu tư dự án thành phần GPMB (đã bao gồm chi phí dự phòng): 675,303 tỷ đồng.

- Phương án tổ chức thực hiện: Công tác GPMB được tách thành dự án riêng do UBND tỉnh Bình Định triển khai thực hiện.

12. Tổng mức đầu tư: 4.109.051 triệu đồng

(Bốn nghìn, một trăm lẻ chín tỷ, không trăm năm mươi một triệu đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 2.262.021 triệu đồng;
- Chi phí bồi thường GPMB: 489.350 triệu đồng;
- Chi phí QLDA, TVĐTXD, khác: 226.202 triệu đồng;
- Chi phí dự phòng: 1.131.478 triệu đồng;

13. Nguồn vốn đầu tư: Trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn hợp pháp khác theo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 193/TB-VPCP ngày 14/5/2013 của văn phòng Chính phủ.

14. Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến khởi công năm 2013, hoàn thành năm 2015.

15. Các nội dung khác: Ban QLDA 2 có trách nhiệm chỉ đạo tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ theo nội dung tại Báo cáo kết quả thẩm định số 551/KHĐT ngày 21/5/2013 của Vụ Kế hoạch đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Thiết kế: Thiết kế 2 bước;
- Tổ chức thực hiện và quản lý dự án: Ban QLDA 2.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án được duyệt.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Cục trưởng Cục QLXD và CLCTGT, Tổng cục trưởng Tổng cục ĐBVN, Tổng giám đốc Ban QLDA 2 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định này thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT và TC;
- UBND tỉnh Bình Định;
- Kho bạc Nhà nước;
- TEDI;
- Lưu: VT, KHĐT (05).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Công

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 888/SY-UBND

Bình Định, ngày 04 tháng 6 năm 2013

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở GTVT, KHĐT, TC, TNMT;
- Lãnh đạo VP, K19;
- Lưu: VT (15b).

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG


Lê Nhuận